

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	31,050 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	6.6%	22.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.88
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

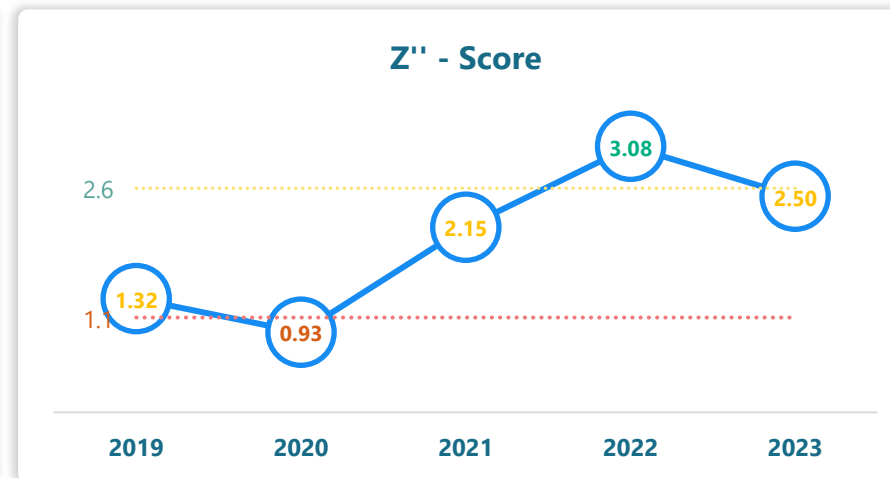
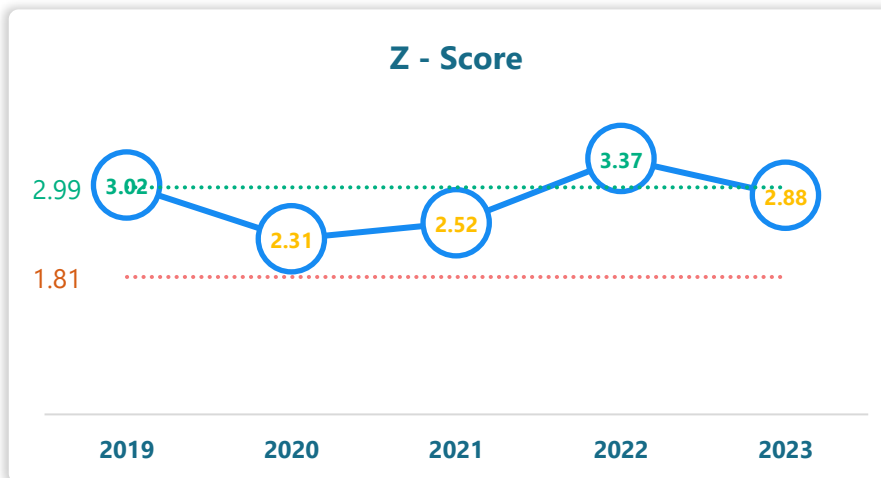
Hệ số nguy cơ phá sản	2.50
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa3)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	4,700	▼ 445
tỷ VNĐ		▼ 8.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	170	▼ 98.0
tỷ VNĐ		▼ 36.6%

ROE	2023	+/- YoY
	20.0%	▼ 14.3%

ROA	2023	+/- YoY
	7.0%	▼ 4.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.88** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **HTG** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

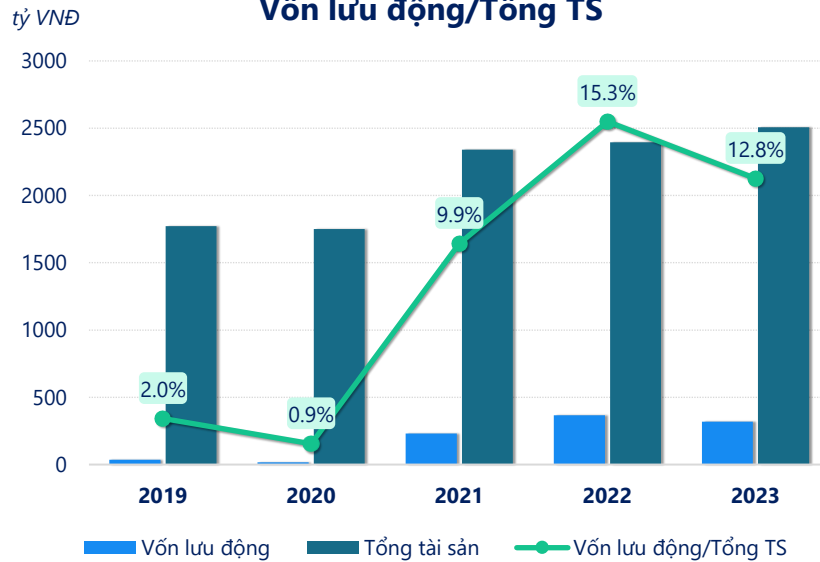
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HTG** năm **2023** đạt **2.50**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **HTG** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **4,700** tỷ đồng **giảm 8.64%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 36.6%** chỉ còn **169.9** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **20.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

Tổng CTCP Dệt may Hòa Thọ (HSX: HTG)

Vốn lưu động/Tổng TS

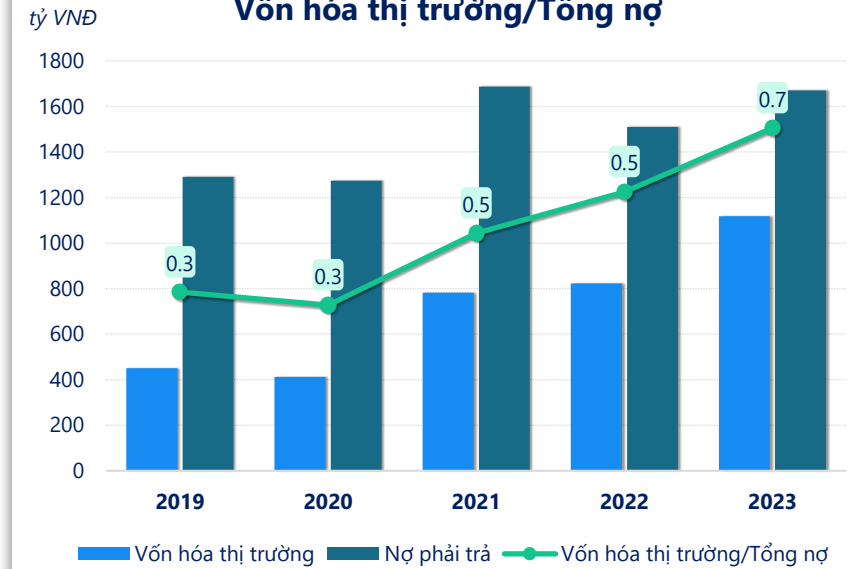


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

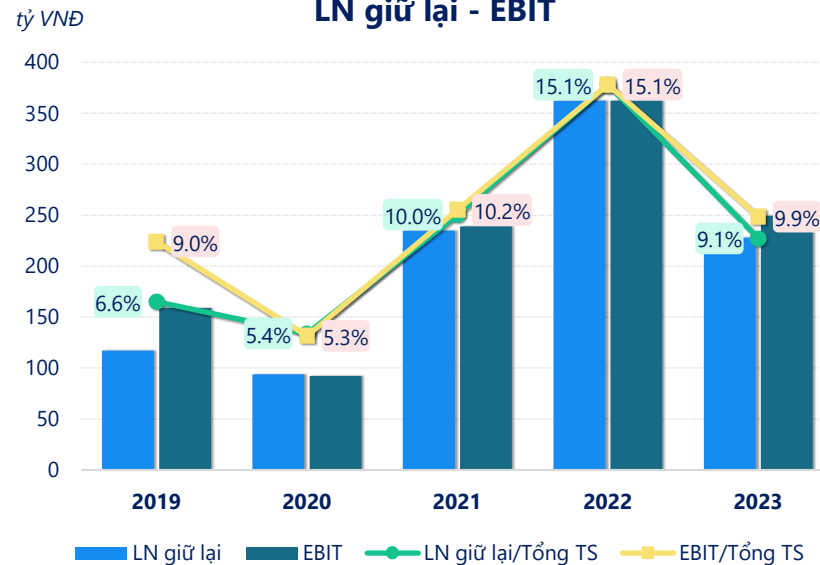
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.67 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

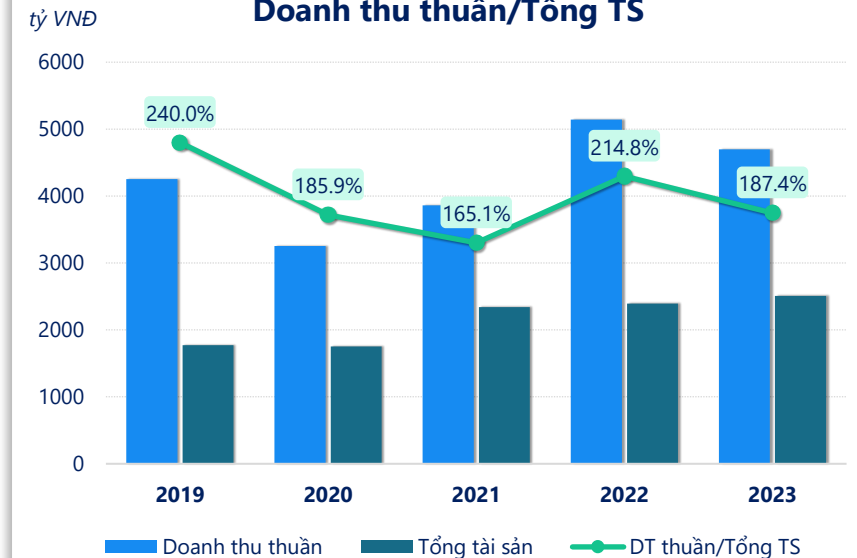
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,508	2,395	4.7%
Tài sản ngắn hạn	1,761	1,603	9.9%
Tiền và tương đương tiền	211	24.5	761%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	177	139	26.8%
Phải thu ngắn hạn	539	460	17.0%
Hàng tồn kho	766	935	-18.0%
Tài sản ngắn hạn khác	68.9	44.1	56.4%
Tài sản dài hạn	746	792	-5.7%
Phải thu dài hạn	5.85	10.7	-45.1%
Tài sản cố định	666	703	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.92	13.8	-93.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	16.4	59.6%
Tài sản dài hạn khác	47.9	48.1	-0.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,671	1,510	10.6%
Nợ ngắn hạn	1,441	1,237	16.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	643	531	21.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	232	247	-6.4%
Nợ dài hạn	229	274	-16.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	226	269	-15.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	837	885	-5.4%
Vốn chủ sở hữu	837	885	-5.4%
Vốn điều lệ	360	300	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,254	3,256	3,864	5,145	4,700
Giá vốn hàng bán	3,906	2,992	3,420	4,543	4,268
Lợi nhuận gộp	348	264	444	602	432
Doanh thu HĐTC	25.7	24.0	39.0	95.6	84.2
Chi phí TC	42.3	29.8	28.4	81.1	69.4
Chi phí lãi vay	36.2	22.0	17.4	24.7	38.5
LN trong công ty LKLD	2.93	2.57	2.87	1.50	2.40
Chi phí bán hàng	87.7	81.0	119	128	84.1
Chi phí QLDN	124	110	120	158	158
LN thuần từ HĐKD	123	70.2	219	332	207
Lợi nhuận khác	-0.23	-0.06	2.88	5.09	3.97
LN trước thuế	123	70.1	221	337	211
Lợi nhuận sau thuế	117	62.2	201	268	170
LNST của CĐ cty mẹ	121	60.7	188	263	172

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	478	163	14.1	201	365
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-115	-111	-177	-152	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-358	-38.6	177	-83.2	-58.1
Tiền đầu kỳ	25.1	30.3	44.2	58.6	24.5
Lưu chuyển tiền thuần	4.81	13.8	14.3	-34.4	186
Ảnh hưởng tỷ giá	0.44	0.12	0.11	0.30	0.15
Tiền cuối kỳ	30.3	44.2	58.6	24.5	211